

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AAM)

## CTCP Thủy sản Mekong

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	-0.7%	-

DT thuần 2024
153
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0  12.2%

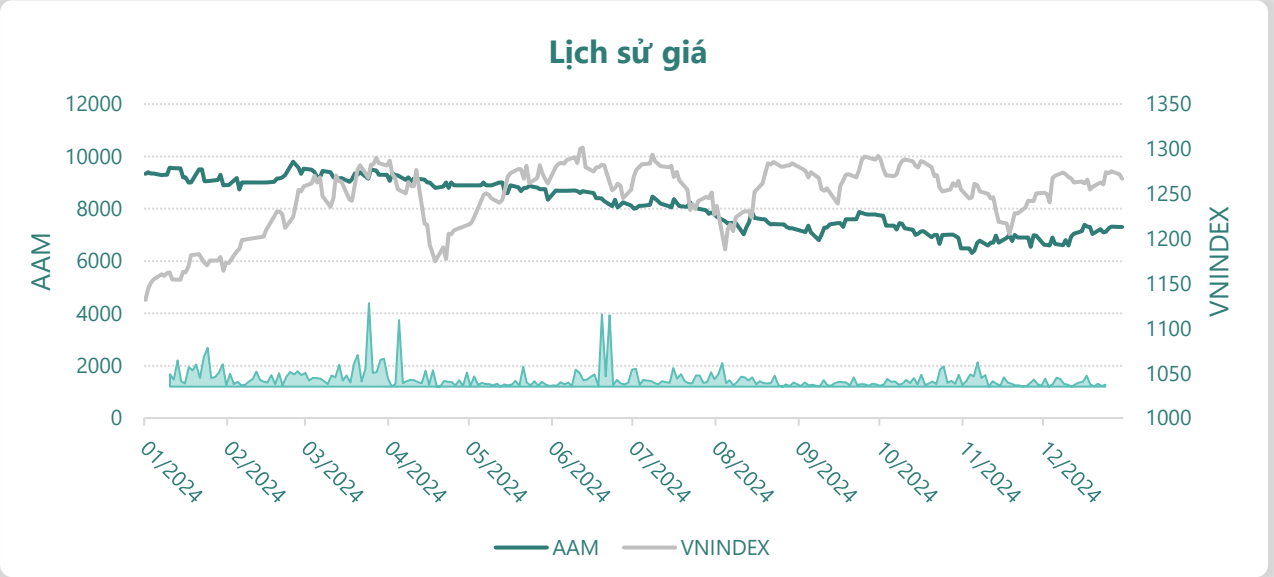
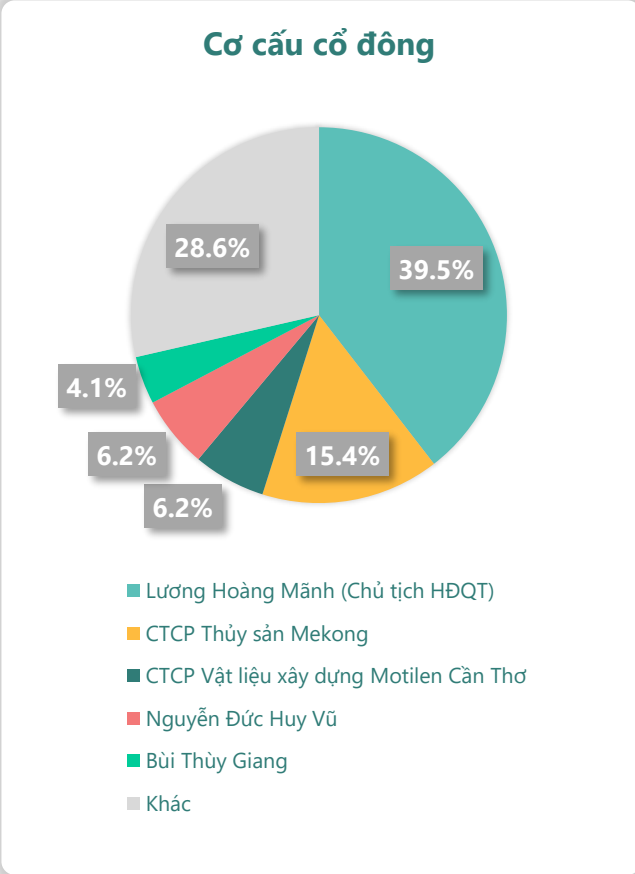
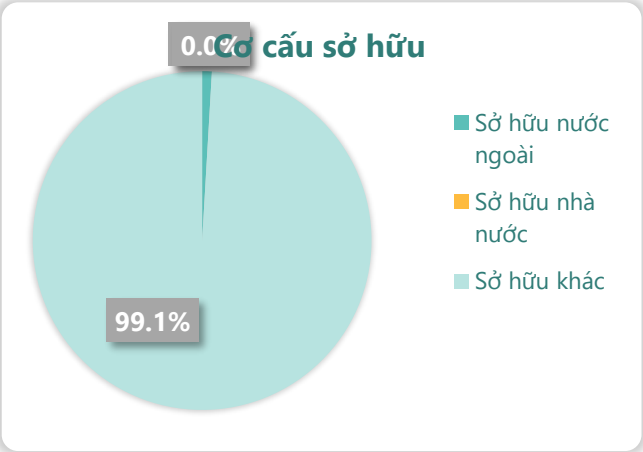
LN thuần 2024
-3.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.59  13.8%

LN sau thuế 2024
-6.31
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.01  -998%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-4.1%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE 2024
-3.2%
YoY: +/-▼ 3.5%

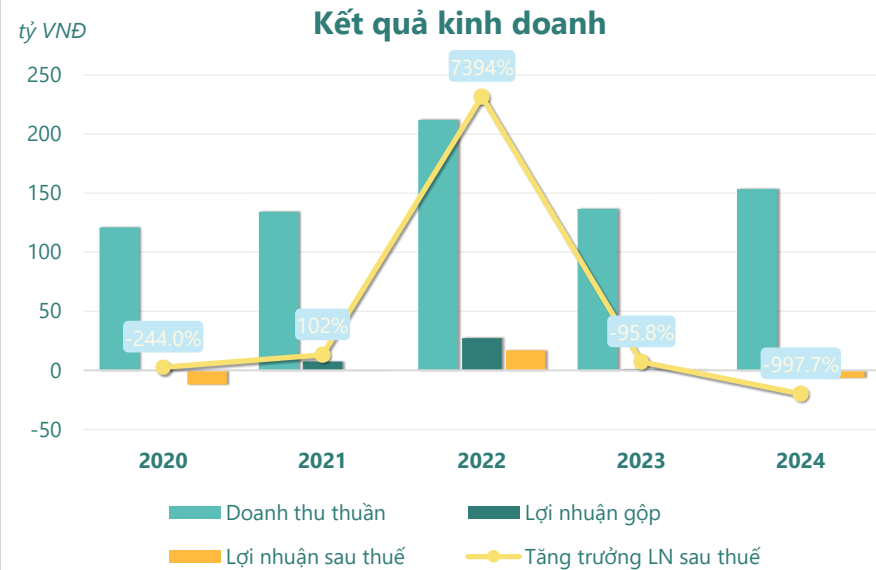
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,310 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,405
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.07
EPS	-604
P/E	-12.1



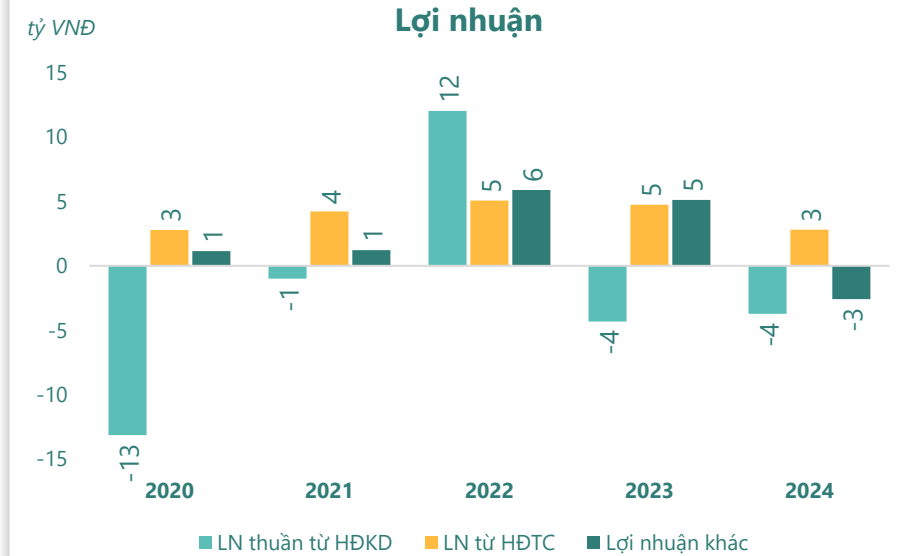
Kết quả kinh doanh **AAM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.2%** đạt **153.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 998%** chỉ còn **-6.31** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.16% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

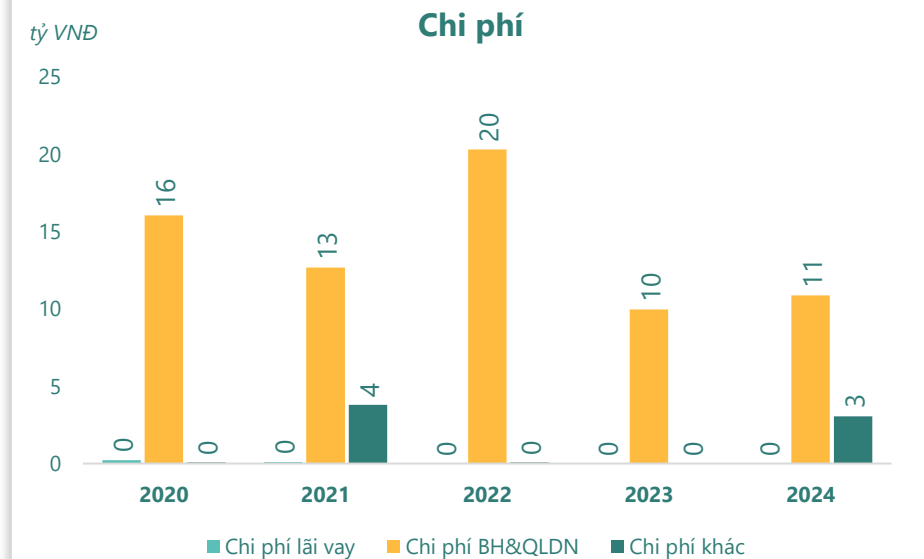
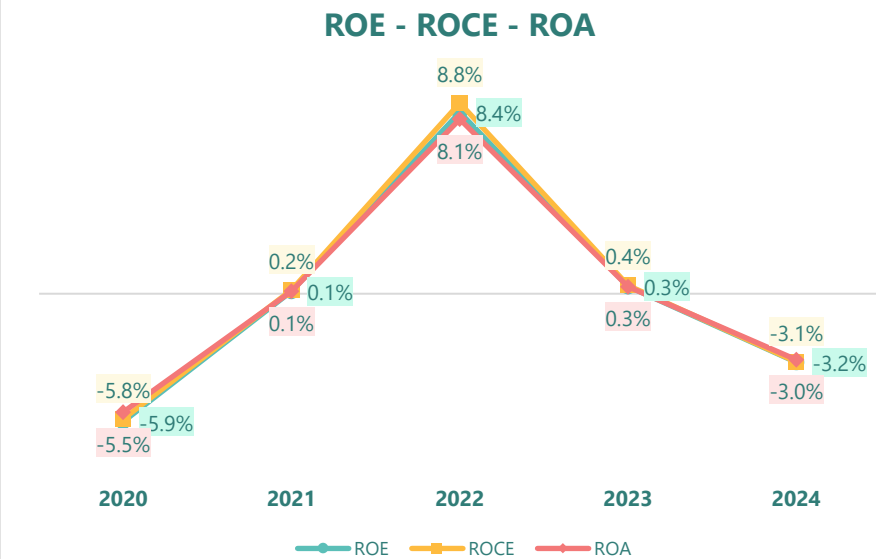


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của AAM năm 2024 tăng lên 0.60 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 3.73 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 13.13 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



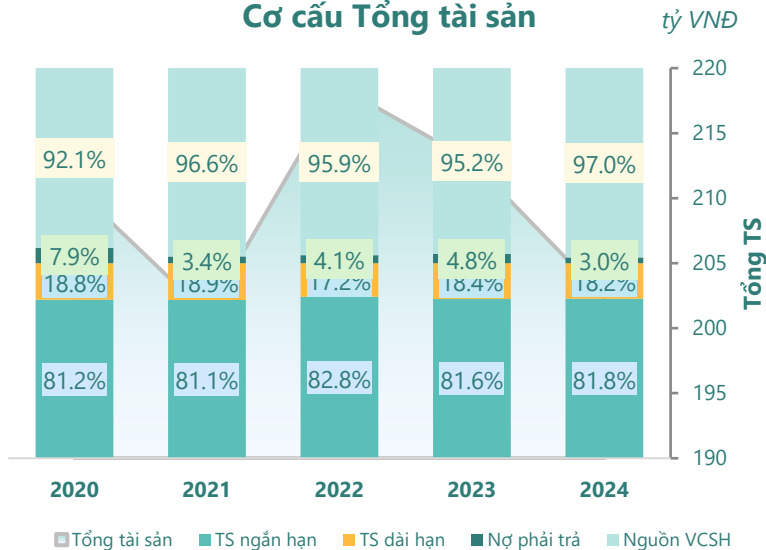
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức 10.88 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.06 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của AAM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn -3.16%, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

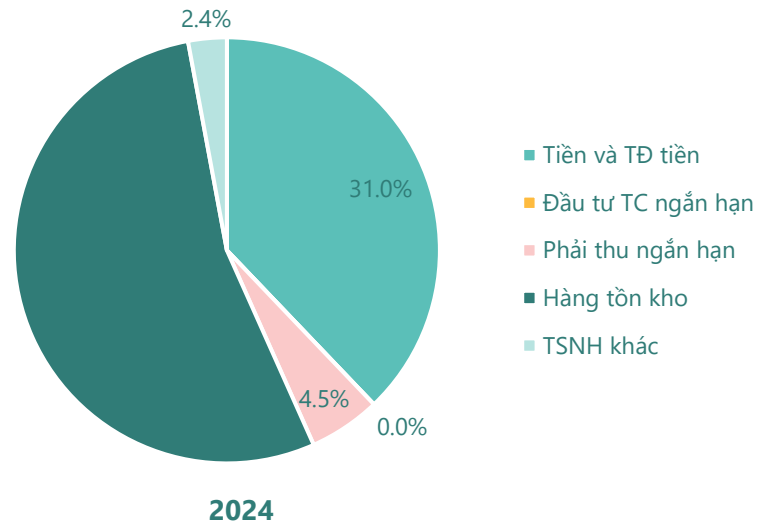
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AAM** năm 2024 đạt **202.3** tỷ đồng, giảm **4.94%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

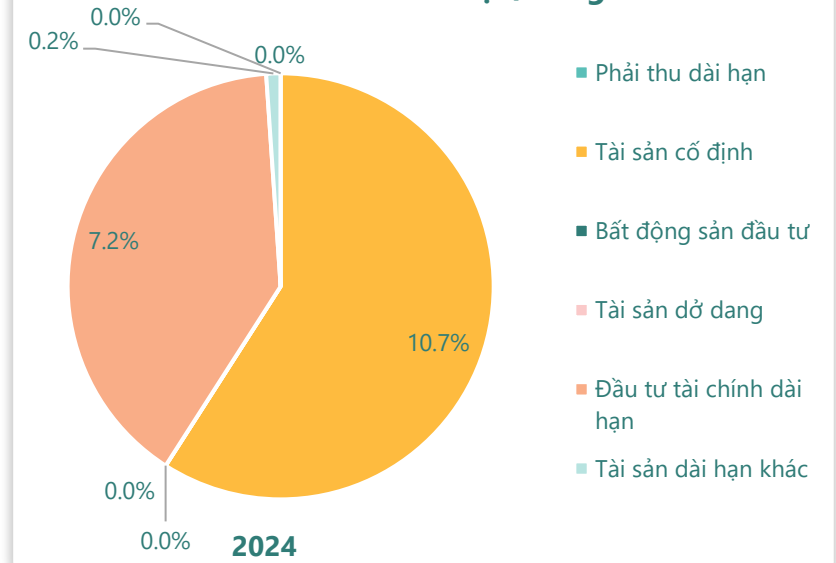
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của AAM năm 2024 giảm **4.71%** so với năm trước, đạt **165.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 31.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

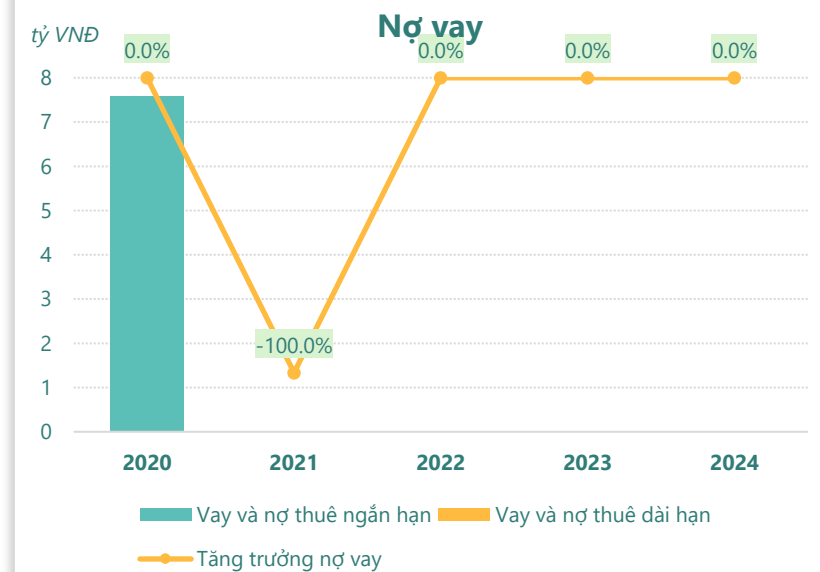
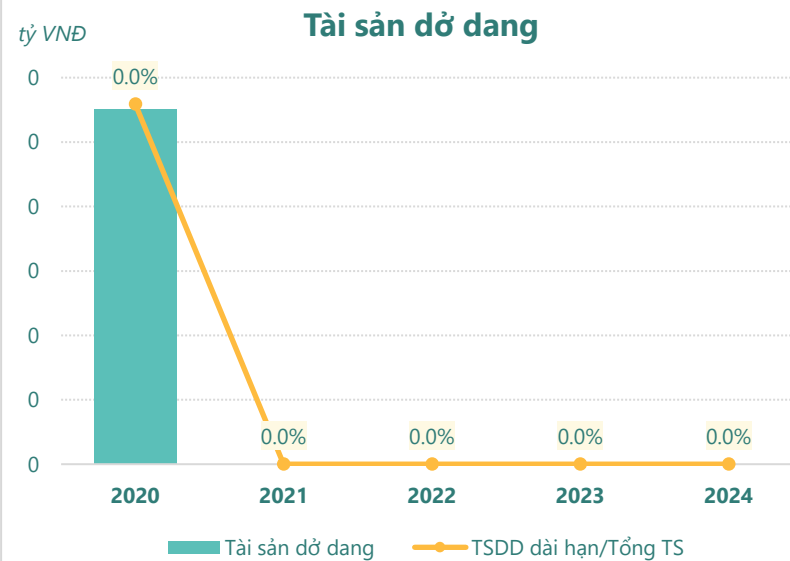
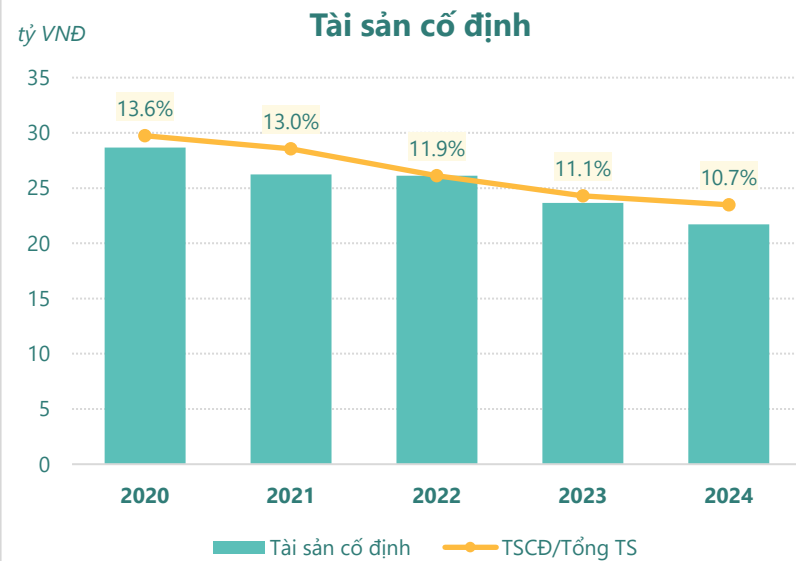
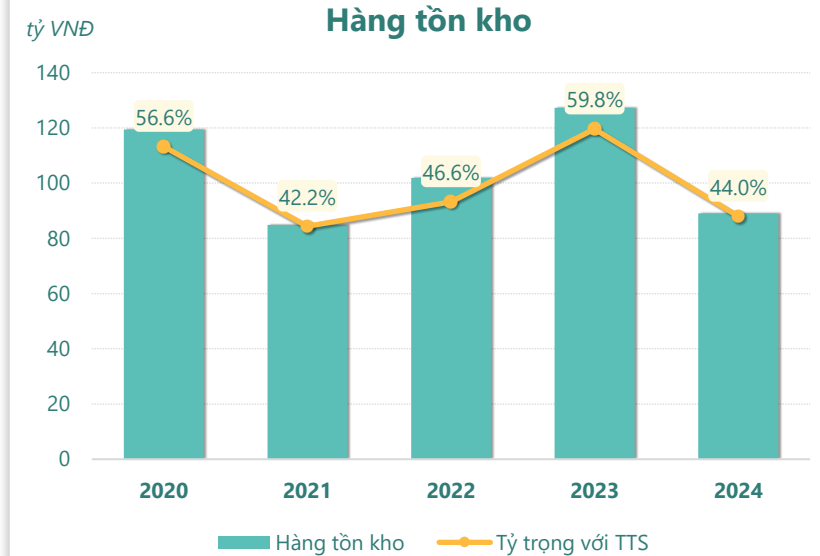
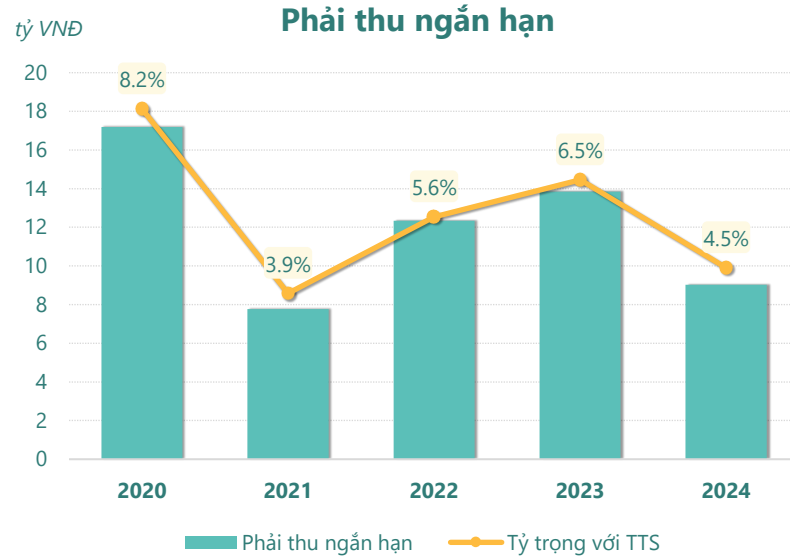
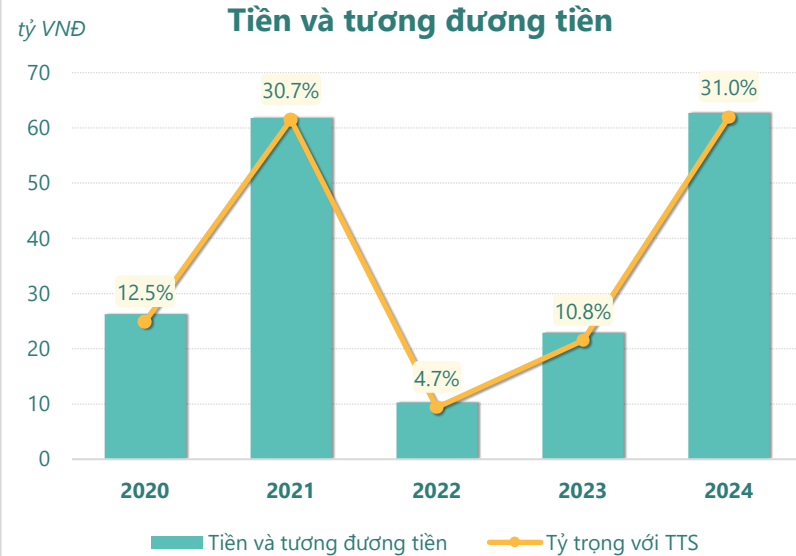
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



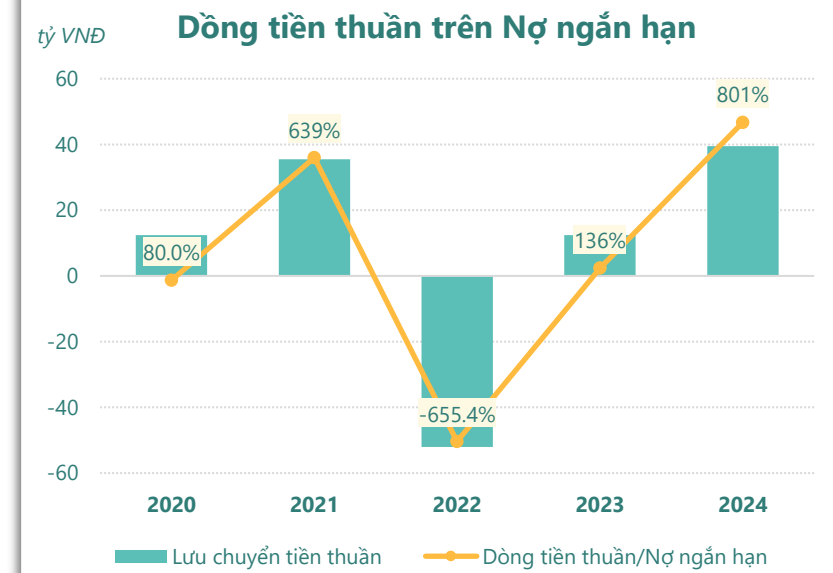
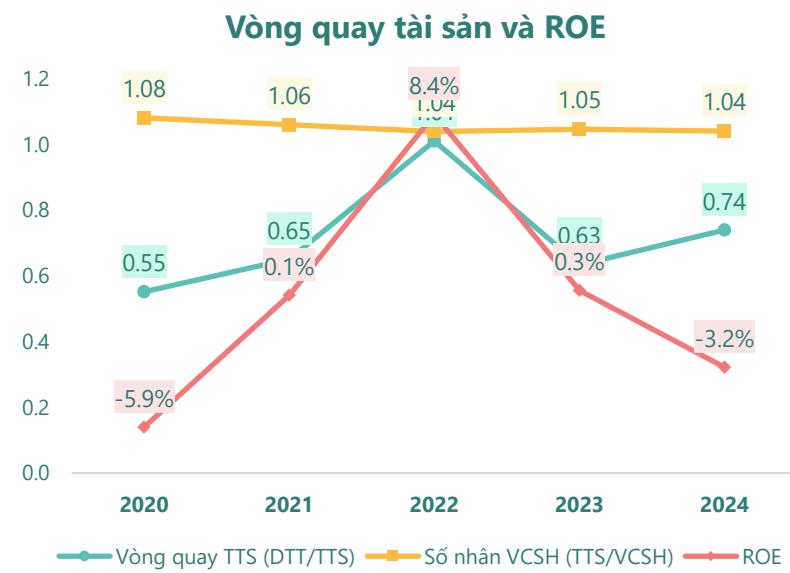
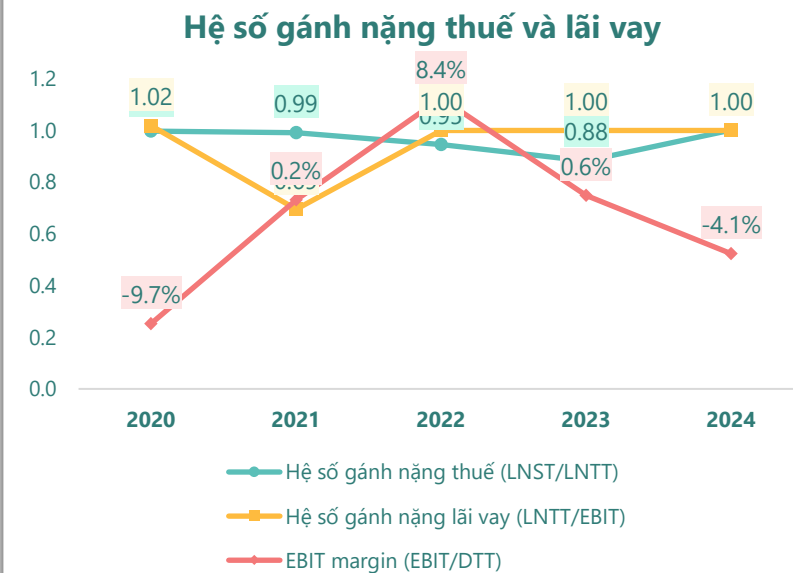
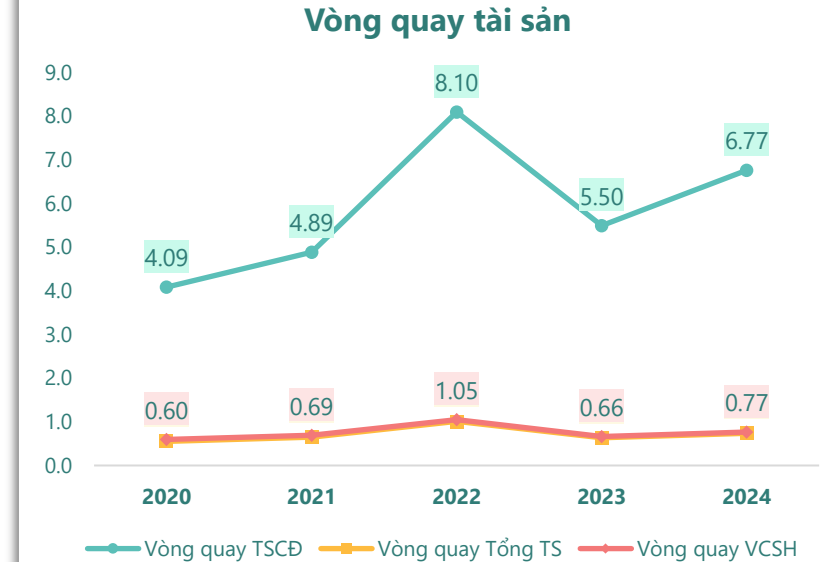
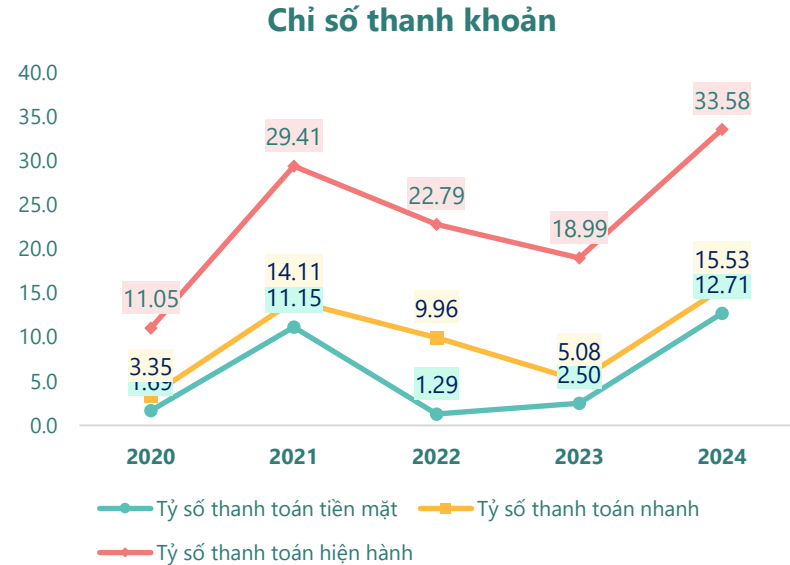
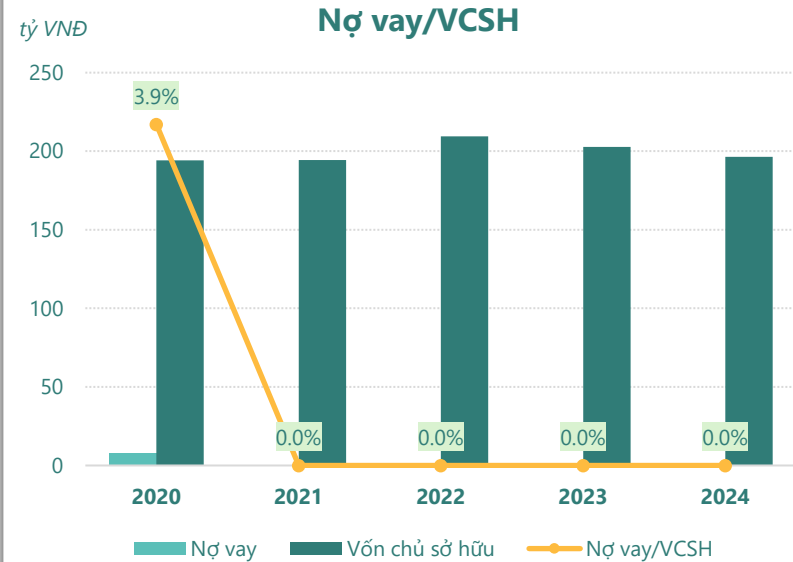
**Tài sản dài hạn** đạt **36.77** tỷ đồng giảm **5.98%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.24%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>134</b>	<b>212</b>	<b>137</b>	<b>153</b>
Giá vốn hàng bán	127	185	136	149
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.47</b>	<b>27.3</b>	<b>0.90</b>	<b>4.36</b>
Doanh thu HĐTC	4.42	5.29	4.86	3.30
Chi phí TC	0.21	0.23	0.11	0.51
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.24	12.8	3.97	6.10
Chi phí QLDN	6.42	7.56	6.00	4.77
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.98</b>	<b>12.0</b>	<b>-4.32</b>	<b>-3.73</b>
Lợi nhuận khác	1.21	5.88	5.12	-2.58
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.23</b>	<b>17.9</b>	<b>0.80</b>	<b>-6.30</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.23</b>	<b>16.9</b>	<b>0.70</b>	<b>-6.31</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.23</b>	<b>16.9</b>	<b>0.70</b>	<b>-6.31</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.3	-3.97	-24.2	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.29	-48.1	44.0	5.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.58	0	-7.32	0
Tiền đầu kỳ	26.3	61.8	10.3	22.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>35.4</b>	<b>-52.0</b>	<b>12.5</b>	<b>39.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.46	0.18	0.32
Tiền cuối kỳ	61.8	10.3	22.9	62.7

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>201</b>	<b>219</b>	<b>213</b>	<b>202</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>163</b>	<b>181</b>	<b>174</b>	<b>166</b>
Tiền và tương đương tiền	61.8	10.3	22.9	62.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.13	53.1	5.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	7.77	12.3	13.8	9.02
Hàng tồn kho	84.8	102	127	89.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.49	3.30	4.75	4.84
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>38.0</b>	<b>37.7</b>	<b>39.1</b>	<b>36.8</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	26.2	26.1	23.6	21.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	14.8	14.6
Tài sản dài hạn khác	1.12	0.88	0.64	0.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6.76</b>	<b>9.04</b>	<b>10.2</b>	<b>6.01</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5.54</b>	<b>7.94</b>	<b>9.15</b>	<b>4.93</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.57	1.26	5.89	2.40
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.22</b>	<b>1.11</b>	<b>1.07</b>	<b>1.08</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>194</b>	<b>210</b>	<b>203</b>	<b>196</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>194</b>	<b>210</b>	<b>203</b>	<b>196</b>
Vốn điều lệ	123	123	123	123
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>